

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 27 |

1815
CÔNG
KH
KIỂM TOÁN
ĐC
TRU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Võ Thanh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Chí Thành | Thành viên |
| Ông Trần Văn Thái | Thành viên |
| Ông Lê Thanh Vân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Ngọc | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Chí Thành | Giám đốc |
| Ông Trần Văn Thái | Phó giám đốc |
| Ông Lê Thanh Vân | Phó giám đốc |
| Ông Đoàn Trung Tính | Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/02/2017) |
| Bà Phan Thị Tuyết Vân | Quyền Trưởng phòng Tài chính - Kế toán (bổ nhiệm ngày 01/03/2017) |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------------|------------|
| Ông Quách Kim Long | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thanh Vi | Thành viên |
| Bà Phan Thị Ngọc Lan Thanh | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Chí Thành
Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2018

Số: 17.021.242A/SG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/03/2018, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, mà chúng tôi xin lưu ý người sử dụng Báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại thuyết minh của khoản mục Vay, khoản vay Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH bao gồm các khoản vay từ năm 2009 đến năm 2012 theo các Hợp đồng hỗ trợ vốn và Giấy nhận nợ. Theo các Hợp đồng này, khoản vay đã đến hạn thanh toán trước và trong năm 2012. Tuy nhiên, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp chưa yêu cầu hoàn trả và Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang đang thực hiện thủ tục để chuyển thành khoản vay dài hạn.
- Như đã trình bày tại thuyết minh của khoản mục Doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính năm 2017 của Công ty bao gồm số lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Liên doanh Antraco, trong đó 9.500.000.000 đồng, là lợi nhuận dự tính được chia từ Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 của Công ty TNHH Liên doanh Antraco. Chênh lệch giữa số liệu dự tính và lợi nhuận được chia chính thức sẽ được điều chỉnh trong Báo cáo tài chính năm tiếp theo.



Nguyễn Tuấn Anh
Phó Giám đốc

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0742-2018-091-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ TƯ VẤN DCPA**

TP Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Trang
Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 4194-2017-091-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 74.694.457.235 | 75.229.857.241 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 2.456.706.784 | 4.508.718.767 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.456.706.784 | 4.508.718.767 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 58.746.717.480 | 50.282.625.043 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 32.198.877.899 | 42.492.555.926 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.786.946.361 | 1.365.574.000 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 6 | 1.900.000.000 | 2.500.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 23.986.874.056 | 5.050.475.953 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5 | (1.125.980.836) | (1.125.980.836) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 13.380.627.087 | 20.438.513.431 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 13.864.342.264 | 20.922.228.608 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (483.715.177) | (483.715.177) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 110.405.884 | - |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 9 | 110.405.884 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 39.609.061.941 | 40.277.248.396 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.000.000.000 | 2.500.000.000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 6 | 2.000.000.000 | 2.500.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 13.999.078.752 | 12.920.724.590 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 13.999.078.752 | 12.911.641.257 |
| - Nguyên giá | 222 | | 30.008.639.110 | 27.436.134.078 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (16.009.560.358) | (14.524.492.821) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | - | 9.083.333 |
| - Nguyên giá | 228 | | 66.333.790 | 66.333.790 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (66.333.790) | (57.250.457) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 714.447.937 | 1.944.517.954 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 714.447.937 | 1.944.517.954 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 22.541.072.416 | 22.541.072.416 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 13 | 14.584.859.059 | 14.584.859.059 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 14 | 7.956.213.357 | 7.956.213.357 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 354.462.836 | 370.933.436 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 354.462.836 | 370.933.436 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 114.303.519.176 | 115.507.105.637 |

Các Thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 46.619.247.377 | 61.061.298.309 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 31.619.247.377 | 46.061.298.309 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 10.455.442.061 | 11.850.127.706 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.285.739.878 | 853.305.767 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 9 | 1.639.185.654 | 3.062.063.073 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 51.895.232 | 3.232.804.885 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 6.536.264.787 | 14.739.300.972 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 210.577.000 | 210.577.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 8.089.386.216 | 9.776.174.521 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 3.350.756.549 | 2.336.944.385 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| D. NGUỒN VỐN | 400 | | 67.684.271.799 | 54.445.807.328 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 67.662.314.261 | 54.439.772.990 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 32.864.040.000 | 32.864.040.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.441.177.689 | 7.184.916.406 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2.491.162.614 | 1.405.742.186 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 21.865.933.958 | 12.985.074.398 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 21.957.538 | 6.034.338 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 21.957.538 | 6.034.338 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 114.303.519.176 | 115.507.105.637 |



Nguyễn Chí Thành

Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2018

Phan Thị Tuyết Vân
Quyền Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 99.045.554.743 | 150.494.908.085 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 21.600.000 | 14.153.000 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 99.023.954.743 | 150.480.755.085 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 83.477.155.486 | 123.163.359.980 |
| 5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 15.546.799.257 | 27.317.395.105 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 21.699.524.890 | 14.610.060.517 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 1.035.707.176 | 1.278.877.138 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 1.023.939.092 | 1.278.877.138 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 3.017.503.955 | 4.839.709.677 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 13.131.507.334 | 19.237.290.777 |
| 10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 20.061.605.682 | 16.571.578.030 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 2.828.466.505 | 472.836.264 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 1.033.570.613 | 121.693.098 |
| 13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác | 40 | | 1.794.895.892 | 351.143.166 |
| 14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế | 50 | | 21.856.501.574 | 16.922.721.196 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 148.093.020 | 584.646.892 |
| 16. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN | 60 | | 21.708.408.554 | 16.338.074.304 |



Nguyễn Chí Thành
Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2018

Phan Thị Tuyết Vân
Quyền Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|---|-----------|----------------|----------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế | 01 | | 21.856.501.574 | 16.922.721.196 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 1.494.150.870 | 2.006.974.927 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | 17.136.966 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 04 | | (1.076.127) | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (22.522.118.141) | (14.608.461.609) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.023.939.092 | 1.278.877.138 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.851.397.268 | 5.617.248.618 |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | | 10.817.490.238 | 15.501.716.770 |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | | 7.057.886.344 | 1.623.806.421 |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (13.260.648.754) | (5.639.702.750) |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | | 16.470.600 | 342.193.266 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.023.939.092) | (1.451.377.138) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (785.235.362) | (548.702.157) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 63.000.000 | 905.393.353 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.589.525.919) | (3.934.949.855) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.146.895.323 | 12.415.626.528 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.301.382.560) | (1.089.432.204) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.805.295.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ | 23 | | (1.432.084.594) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | | 2.532.084.594 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.683.782.127 | 11.811.521.270 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.287.694.567 | 10.722.089.066 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 43.928.012.014 | 51.915.635.121 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (43.928.012.014) | (71.431.749.652) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.487.678.000) | (5.014.736.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (6.487.678.000) | (24.530.850.531) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (2.053.088.110) | (1.393.134.937) |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm | 60 | 4.508.718.767 | 5.901.853.704 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.076.127 | - |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm | 70 | 2.456.706.784 | 4.508.718.767 |



Nguyễn Chí Thành

Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2018

Phan Thị Tuyết Vân

Quyền Trưởng phòng

Tài chính - Kế toán



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600111049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 06 năm 2017.

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cơ khí An Giang theo nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16 tháng 11 năm 2004.

Trụ sở của Công ty được đặt tại Số 839 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

1. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Sản xuất các loại sản phẩm từ kim loại
2. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác đá và khai thác mỏ đá
3. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Chi tiết: Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép
Chi tiết: Dầm cầu liên hợp bê tông cốt thép
4. Đúc sắt, thép
Chi tiết: Đúc kim loại, á kim
5. Sản xuất máy chuyên dụng khác
Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị
6. Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị điện
7. Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Sản xuất xe có động cơ, rơmoóc
Chi tiết: Sản xuất phương tiện vận tải khác
Chi tiết: Thay đổi kết cấu máy và hệ thống truyền lực của xe có động cơ
8. Tái chế phế liệu
Chi tiết: Tái chế phế liệu, phế thải kim loại
9. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật
Chi tiết: Xây dựng kết cấu công trình
10. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng
11. Hoạt động thiết kế chuyên dụng
Chi tiết: Thiết kế công trình kết cấu thép
Chi tiết: Thiết kế các hệ thống kỹ thuật liên quan tới công trình
Chi tiết: Các dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ
Chi tiết: Dịch vụ thiết kế phương tiện vận tải thủy
12. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
Chi tiết: Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như: máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in)
14. Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Chi tiết: Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu (mua bán kết cấu thép, thép phi, thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng)
15. Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Mua bán xe ô tô các loại
16. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Mua bán phụ tùng các loại xe máy, mô tô và ô tô
17. Sản xuất mô tô, xe máy
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe mô tô điện, xe đạp điện các loại
18. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Chi tiết: Mua bán nhớt, mỡ bò
19. Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Khai thác nước khoáng
20. Đóng tàu và cấu kiện nổi
Chi tiết: Đóng mới và sửa chữa sà lan
21. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông: cầu, đường, cống.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

| | Số năm |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 30 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí mua các phần mềm máy tính, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng và máy móc đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt. Không tính khấu hao cho các công trình đang xây dựng và lắp đặt dở dang.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí đem lại lợi ích kinh tế cho Công ty với thời hạn dưới một năm. Các khoản chi phí này được ghi nhận toàn bộ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ tối đa là một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác là giá trị hàng hóa và dịch vụ Công ty đã mua nhưng chưa thanh toán trước ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản công nợ phải trả này được phân loại là công nợ ngắn hạn nếu thời hạn thanh toán ngắn hơn hoặc bằng 1 năm; và được phân loại là dài hạn nếu thời hạn thanh toán trên một năm.

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp, hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 318.742.894 | 846.561.151 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.137.963.890 | 3.662.157.616 |
| Tổng cộng | <u>2.456.706.784</u> | <u>4.508.718.767</u> |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 32.198.877.899 | 42.492.555.926 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (1.125.980.836) | (1.125.980.836) |
| Tổng cộng | <u>31.072.897.063</u> | <u>41.366.575.090</u> |

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| a. Ngắn hạn | | |
| Cho vay bên liên quan | 1.900.000.000 | 2.500.000.000 |
| Tổng cộng | <u>1.900.000.000</u> | <u>2.500.000.000</u> |
| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
| | VNĐ | VNĐ |
| b. Dài hạn | | |
| Cho vay bên liên quan | 2.000.000.000 | 2.500.000.000 |
| Tổng cộng | <u>2.000.000.000</u> | <u>2.500.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải thu người lao động (tạm ứng) | 511.527.387 | 1.599.509.984 |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 99.216.057 | 45.000.000 |
| Phải thu khác | | |
| - Phải thu lãi liên doanh từ Công ty TNHH Liên doanh Antraco | 23.068.897.223 | 3.000.000.000 |
| - Phải thu bên liên quan | - | 76.908.664 |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 298.339.936 | 298.339.936 |
| - Phải thu khác | 8.893.453 | 30.717.369 |
| Tổng cộng | <u>23.986.874.056</u> | <u>5.050.475.953</u> |

8. HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá gốc | | |
| Hàng mua đang đi trên đường | 89.654.533 | 74.057.273 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.812.106.308 | 5.517.674.100 |
| Công cụ, dụng cụ | 11.948.385 | 17.435.130 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.596.146.374 | 9.541.879.228 |
| Thành phẩm | 2.735.240.778 | 3.418.606.128 |
| Hàng hoá | 2.619.245.886 | 2.352.576.749 |
| Cộng | <u>13.864.342.264</u> | <u>20.922.228.608</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (483.715.177) | (483.715.177) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho | <u>13.380.627.087</u> | <u>20.438.513.431</u> |

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2016</u> | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | <u>31/12/2017</u> |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.150.079.523 | 1.573.831.814 | 2.232.818.703 | 1.491.092.634 |
| Thuế xuất nhập khẩu | | | | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 785.235.362 | 148.093.020 | 785.235.362 | 148.093.020 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 126.748.188 | 598.622.292 | 835.776.364 | (110.405.884) |
| Thuế nhà đất | | 2.038.195.833 | 2.038.195.833 | - |
| | <u>3.062.063.073</u> | <u>4.358.742.959</u> | <u>5.892.026.262</u> | <u>1.528.779.770</u> |
| Trong đó: | | | | |
| - Thuế phải thu | - | | | 110.405.884 |
| - Thuế phải nộp | 3.062.063.073 | | | 1.639.185.654 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | 12.781.758.077 | 10.535.535.132 | 3.805.030.169 | 313.810.700 | 27.436.134.078 |
| Tăng trong năm | 451.630.409 | 2.054.400.986 | - | 66.473.637 | 2.572.505.032 |
| <i>Mua sắm mới</i> | - | 2.054.400.986 | - | 66.473.637 | 2.120.874.623 |
| <i>Chuyển từ xây dựng cơ bản</i> | 451.630.409 | - | - | - | 451.630.409 |
| Tại ngày 31/12/2017 | <u>13.233.388.486</u> | <u>12.589.936.118</u> | <u>3.805.030.169</u> | <u>380.284.337</u> | <u>30.008.639.110</u> |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | 6.395.081.220 | 5.063.585.814 | 2.803.384.055 | 262.441.732 | 14.524.492.821 |
| Tăng trong năm | 464.478.696 | 737.281.657 | 266.062.960 | 17.244.224 | 1.485.067.537 |
| <i>Trích khấu hao trong năm</i> | 464.478.696 | 737.281.657 | 266.062.960 | 17.244.224 | 1.485.067.537 |
| Tại ngày 31/12/2017 | <u>6.859.559.916</u> | <u>5.800.867.471</u> | <u>3.069.447.015</u> | <u>279.685.956</u> | <u>16.009.560.358</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | <u>6.386.676.857</u> | <u>5.471.949.318</u> | <u>1.001.646.114</u> | <u>51.368.968</u> | <u>12.911.641.257</u> |
| Tại ngày 31/12/2017 | <u>6.373.828.570</u> | <u>6.789.068.647</u> | <u>735.583.154</u> | <u>100.598.381</u> | <u>13.999.078.752</u> |

Tại ngày 31/12/2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.900.607.529 VNĐ (tại ngày 31/12/2016: 4.719.307.529 VNĐ).

Tại ngày 31/12/2017, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem đi thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng là 3.685.376.225 VNĐ (tại ngày 31/12/2016: 4.023.603.143 VNĐ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Lợi thế thương mại | Cộng |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | 65.000.000 | 1.333.790 | 66.333.790 |
| Tại ngày 31/12/2017 | <u>65.000.000</u> | <u>1.333.790</u> | <u>66.333.790</u> |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | 55.916.667 | 1.333.790 | 57.250.457 |
| Tăng trong năm | 9.083.333 | - | 9.083.333 |
| <i>Trích khấu hao trong năm</i> | 9.083.333 | - | 9.083.333 |
| Tại ngày 31/12/2017 | <u>65.000.000</u> | <u>1.333.790</u> | <u>66.333.790</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | <u>9.083.333</u> | <u>-</u> | <u>9.083.333</u> |
| Tại ngày 31/12/2017 | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 66.333.790 VNĐ (tại ngày 31/12/2016: 41.333.790 VNĐ)

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tại ngày 01/01 | 1.944.517.954 | 1.920.752.811 |
| Tăng trong năm | 183.132.937 | 406.418.019 |
| Kết chuyển tăng TSCĐ | (451.630.409) | (356.894.512) |
| Thanh lý | (958.947.545) | - |
| Kết chuyển vào chi phí | (2.625.000) | (25.758.364) |
| Tại ngày 31/12 | 714.447.937 | 1.944.517.954 |

Chi tiết số dư công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày báo cáo như sau:

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Khu dân cư Cơ khí An Giang | 520.600.000 | 1.479.547.545 |
| Công trình khác | 193.847.937 | 464.970.409 |
| Tổng cộng | 714.447.937 | 1.944.517.954 |

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty TNHH MTV Cầu Đường Cơ khí An Giang | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên | 4.584.859.059 | 4.584.859.059 |
| Tổng cộng | 14.584.859.059 | 14.584.859.059 |

Trong đó, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ và 100% quyền kiểm soát của Công ty TNHH MTV Cầu đường Cơ khí An Giang và Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty TNHH Liên doanh Antraco | 7.956.213.357 | 7.956.213.357 |
| Tổng cộng | 7.956.213.357 | 7.956.213.357 |

Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Antraco. Tỷ lệ quyền đồng kiểm soát: 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|------------------|--------------------|--------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công cụ, dụng cụ | 354.462.836 | 333.191.113 |
| Chi phí khác | - | 37.742.323 |
| Cộng | 354.462.836 | 370.933.436 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| Chi phí sản xuất, thi công công trình | 5.227.528.697 | 13.639.300.972 |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 208.736.090 | - |
| Cộng | 6.536.264.787 | 14.739.300.972 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải trả về cổ phần hóa | 7.634.811.183 | 7.634.811.183 |
| Phải trả khác | - | - |
| - <i>Lãi liên doanh trước cổ phần hóa phải trả về Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp VN</i> | 406.081.488 | 406.081.488 |
| - <i>Phải trả về cổ tức</i> | - | 1.558.072.000 |
| - <i>Phải trả khác</i> | 48.493.545 | 177.209.850 |
| Tổng cộng | 8.089.386.216 | 9.776.174.521 |

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2016 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| a. Vay ngắn hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang | - | 43.928.012.014 | 43.928.012.014 | - |
| Cộng | - | 43.928.012.014 | 43.928.012.014 | - |
| b. Vay dài hạn | | | | |
| Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam | 15.000.000.000 | - | - | 15.000.000.000 |
| Cộng | 15.000.000.000 | - | - | 15.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Vay ngắn hạn**

Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 36/2016/HĐTDHM/NHCT740-CƠ KHÍ ngày 25/05/2016 và số 41/2017-HĐCVHM/NHCT740-CO KHI ngày 14/06/2017 với hạn mức tín dụng 35.000.000.000 VNĐ nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ. Lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình.

Vay dài hạn

Khoản vay Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam theo Giấy nhận nợ Số 01 ngày 11/06/2009, Giấy nhận nợ Số 01 ngày 14/12/2010 và Hợp đồng hỗ trợ vốn Số 02/2012/VEAM-CKAG ngày 17/08/2012 để bổ sung vốn lưu động, với lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Theo Hợp đồng hỗ trợ vốn này, khoản vay đã đến hạn ngày 16/11/2012. Tuy nhiên, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp chưa yêu cầu hoàn trả và Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang đang thực hiện thủ tục để chuyển thành khoản vay dài hạn. Thời hạn thanh toán của khoản vay dài hạn chưa được xác định.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ | Quỹ đầu tư phát triển VNĐ | Quỹ khác thuộc vốn CSH VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|----------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---|------------------|
| Số dư tại 01/01/2016 | 32.864.040.000 | 5.267.791.708 | 623.088.166 | 9.292.379.619 | 48.047.299.493 |
| Lãi năm trước | - | - | - | 16.338.074.304 | 16.338.074.304 |
| Phân phối các quỹ | - | 2.438.192.948 | 812.730.982 | (5.989.116.878) | (2.738.192.948) |
| Chia lợi nhuận | - | - | - | (6.572.808.000) | (6.572.808.000) |
| Giảm khác | - | (521.068.250) | (30.076.962) | (83.454.647) | (634.599.859) |
| Số dư tại 31/12/2016 | 32.864.040.000 | 7.184.916.406 | 1.405.742.186 | 12.985.074.398 | 54.439.772.990 |
| Lãi năm nay | - | - | - | 21.708.408.554 | 21.708.408.554 |
| Phân phối các quỹ | - | 3.256.261.283 | 1.085.420.428 | (7.897.942.994) | (3.556.261.283) |
| Chia lợi nhuận | - | - | - | (4.929.606.000) | (4.929.606.000) |
| Số dư tại 31/12/2017 | 32.864.040.000 | 10.441.177.689 | 2.491.162.614 | 21.865.933.958 | 67.662.314.261 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là:

| | 31/12/2017 | | | 31/12/2016 | | |
|--|-----------------------|------------------|----------------|-----------------------|------------------|----------------|
| | VNĐ | Số cổ phần | Tỷ lệ | VNĐ | Số cổ phần | Tỷ lệ |
| Vốn góp nhà nước (Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam) | 15.580.720.000 | 1.558.072 | 47,41% | 15.580.720.000 | 1.558.072 | 47,41% |
| Cổ đông khác | 17.283.320.000 | 1.728.332 | 52,59% | 17.283.320.000 | 1.728.332 | 52,59% |
| | 32.864.040.000 | 3.286.404 | 100,00% | 32.864.040.000 | 3.286.404 | 100,00% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận****Cổ tức**

| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Cổ tức năm trước | 4.929.606.000 | 3.286.404.000 |
| Tạm ứng cổ tức năm nay | - | 1.728.332.000 |
| Tạm chia cổ tức năm nay | - | 1.558.072.000 |
| Tổng cộng | <u>4.929.606.000</u> | <u>6.572.808.000</u> |

Cổ phiếu

| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.286.404 | 3.286.404 |
| Số cổ phiếu đã phát hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.286.404 | 3.286.404 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.286.404 | 3.286.404 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

20. DOANH THU

| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu gộp | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 8.237.955.480 | 36.124.799.533 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 90.564.417.445 | 113.251.797.916 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 243.181.818 | 1.118.310.636 |
| | <u>99.045.554.743</u> | <u>150.494.908.085</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Giảm giá hàng bán | 21.600.000 | 14.153.000 |
| Doanh thu thuần | <u>99.023.954.743</u> | <u>150.480.755.085</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 7.182.933.701 | 34.943.500.889 |
| Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ | 76.294.221.785 | 88.219.859.091 |
| Tổng cộng | <u>83.477.155.486</u> | <u>123.163.359.980</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 252.760.212 | 197.386.538 |
| Lãi từ Liên doanh Antraco | 21.068.897.223 | 14.411.075.071 |
| Lãi từ đầu tư vào công ty con | 354.113.251 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 22.678.077 | 1.598.908 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.076.127 | - |
| Tổng cộng | 21.699.524.890 | 14.610.060.517 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí lãi tiền vay | 1.023.939.092 | 1.278.877.138 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 11.768.084 | - |
| Tổng cộng | 1.035.707.176 | 1.278.877.138 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân viên | - | 274.815.685 |
| Chi phí vật liệu bao bì đóng gói, vận chuyển | 18.898.572 | 45.253.786 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | - | 33.265.239 |
| Chi phí bảo hành | 123.437.012 | 550.432.450 |
| Chi phí khuyến mại, hoa hồng, marketing | 2.139.390.632 | 2.953.291.172 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 509.017.397 | 903.310.535 |
| Chi phí khác | 226.760.342 | 79.340.810 |
| Tổng cộng | 3.017.503.955 | 4.839.709.677 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 7.424.891.612 | 12.504.152.451 |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | 342.677 |
| Chi phí dụng cụ, thiết bị văn phòng | 131.526.508 | 180.406.694 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 763.596.583 | 986.182.525 |
| Thuế và lệ phí | 1.524.419.036 | 1.977.322.248 |
| Chi phí dự phòng | - | 17.136.966 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 659.481.569 | 917.035.992 |
| Chi phí khác | 2.627.592.026 | 2.654.711.224 |
| Tổng cộng | 13.131.507.334 | 19.237.290.777 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu từ bồi thường đất | 1.805.295.000 | - |
| Thu nhập khác | 1.023.171.505 | 472.836.264 |
| Tổng cộng | 2.828.466.505 | 472.836.264 |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá trị còn lại của đất bị thu hồi | 958.947.545 | - |
| Chi phí khác | 74.623.068 | 121.693.098 |
| Tổng cộng | 1.033.570.613 | 121.693.098 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế | 21.856.501.574 | 16.922.721.196 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Các khoản làm giảm thu nhập chịu thuế | 21.423.010.474 | 14.411.075.071 |
| <i>Thu nhập không chịu thuế</i> | 21.423.010.474 | 14.411.075.071 |
| Cộng: Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế | 306.974.000 | 411.588.337 |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | 306.974.000 | 411.588.337 |
| Thu nhập chịu thuế | 740.465.100 | 2.923.234.462 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 148.093.020 | 584.646.892 |

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.456.706.784 | 4.508.718.767 |
| Phải thu khách hàng | 31.072.897.063 | 41.366.575.090 |
| Phải thu về cho vay | 3.900.000.000 | 5.000.000.000 |
| Phải thu khác | 23.168.113.280 | 3.121.908.664 |
| Cộng | <u>60.597.717.127</u> | <u>53.997.202.521</u> |
| | | |
| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
| | VNĐ | VNĐ |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán | 10.455.442.061 | 11.850.127.706 |
| Chi phí phải trả | 6.536.264.787 | 14.739.300.972 |
| Phải trả khác | 406.081.488 | 1.964.153.488 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Cộng | <u>32.397.788.336</u> | <u>43.553.582.166</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| <u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u> | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam | | |
| Chia cổ tức | - | 3.116.144.000 |
| Cổ tức đã trả | 3.895.180.000 | 1.558.072.000 |
| Chi phí lãi vay | 760.416.667 | 724.583.334 |
| Công ty TNHH Liên doanh Antraco | | |
| Lãi liên doanh được chia | 21.068.897.223 | 14.411.075.071 |
| Lãi liên doanh đã nhận | 1.000.000.000 | 11.611.075.071 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

| <u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u> | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty TNHH MTV Cầu đường Cơ khí An Giang | | |
| Doanh thu lãi cho vay | 25.819.887 | 16.316.440 |
| Lãi cho vay đã nhận | 42.136.327 | 44.608.209 |
| Lợi nhuận được chia | 208.896.403 | - |
| Lợi nhuận đã nhận | 208.896.403 | - |
| Doanh thu bán hàng | 2.376.493.953 | 934.045.714 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 15.329.685.008 | 15.016.598.528 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên | | |
| Doanh thu lãi cho vay | 141.322.000 | 157.844.804 |
| Lãi cho vay đã nhận | 201.914.224 | 125.860.642 |
| Lợi nhuận được chia | 145.216.848 | - |
| Lợi nhuận đã nhận | 145.216.848 | - |
| Doanh thu bán hàng | 77.759.187 | 5.818.182 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.797.632.088 | 1.636.588.721 |
| Số dư với các bên liên quan | | |
| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
| | VNĐ | VNĐ |
| Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam | | |
| Cổ tức phải trả | - | 1.558.072.000 |
| Lãi liên doanh trước cổ phần hóa phải trả | 406.081.488 | 406.081.488 |
| Lãi vay phải trả | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| Vay dài hạn | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Công ty TNHH Liên doanh Antraco | | |
| Phải thu lãi liên doanh | 23.068.897.223 | 3.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Cầu đường Cơ khí An Giang | | |
| Phải thu lãi cho vay | - | 16.316.440 |
| Cho vay ngắn hạn | 1.200.000.000 | 500.000.000 |
| Cho vay dài hạn | - | 500.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 243.212.506 | 806.195.336 |
| Phải trả người bán | 5.290.517.681 | 8.191.867.981 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên | | |
| Phải thu lãi cho vay | - | 60.592.224 |
| Cho vay ngắn hạn | 700.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cho vay dài hạn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Ứng trước cho người bán | 300.000.000 | 60.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày báo cáo, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang theo Hợp đồng thuê địa điểm với lịch thanh toán như sau:

| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Dưới 01 năm | 1.990.789.752 | 1.990.789.752 |
| Trên 01 năm đến dưới 05 năm | 7.963.159.008 | 7.963.159.008 |
| Trên 05 năm | 18.662.258.608 | 20.653.048.360 |
| Tổng Cộng | <u>28.616.207.368</u> | <u>30.606.997.120</u> |

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**Nguyễn Chí Thành**
Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2018

**Phan Thị Tuyết Vân**
Quyền Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán